

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2020/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020
và năm 2020 (bao gồm vốn năm 2019 kéo dài)
nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016 – 2020
và năm 2020 (bao gồm vốn năm 2019 kéo dài); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế
- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
2016 – 2020 và năm 2020 (bao gồm vốn năm 2019 kéo dài) nguồn vốn cân đối
ngân sách địa phương**

Chi tiết như Phụ lục tổng hợp và các phụ lục 1, 1.1, 2, 3, 3.1, 4 kèm theo
Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh
và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ 21
thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

2. Bãi bỏ Phụ lục số 8 kèm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 11
tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư

công trung hạn giai đoạn 2016-2020, vốn cân đối ngân sách địa phương và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2020.

3. Các nội dung khác của Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2018, Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
Bùi Thị Quỳnh Vân

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

	tiền SDD																				
1	Đườn g tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0- km22 +336)	BQL Dự án ĐT XD công trình Giao thôn g tỉnh	Ba Tơ, Mi nh Lon g, Sơn Hà	Đườn g cấp VI miền núi; 22,33 6km	20 16- 20 17	926/Q Đ- UBN D ngày 19/5/2 017	250,0 00	250,0 00		25,00 0	10,0 00	15,0 00	114,7 26	7,73 3	7,73 3		15,0 00	99,72 6	10,0 00	-	
2	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐT XD công trình Giao thôn g tỉnh	TP. Qu ảng Ng ãi	Tổng chiều đài 2,5k m	20 17- 20 21	468/Q Đ- UBN D, 20/3/2 017	2,250 ,000	40,00 0		200,0 00	76,0 00	124, 000	571,8 98	180, 000	128, 000	52,0 00	43,7 50	528,1 48	156, 250	80,2 50	

3	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQL DA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông g	TP QN	Đập dài 893m ; cầu giao thông dài 1.125 m	20 18- 20 21	1994/ QĐ- UBN D ngày 27/10/ 2017	1,498 ,000	1,498 ,000		300,0 00	200, 000	100, 000	300,0 00	250, 000	150, 000	100, 000		300,0 00	300, 000	100, 000	
4	Cầu Sông Rìn	BQL DA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông g	Sơn Hà	Cầu dài 319m	20 18- 20 21	1680/ QĐ- UBN D ngày 09/10/ 2018	245,0 00	245,0 00		60,00 0	25,8 02	34,1 98	115,0 00	21,8 73	21,8 73		34,1 98	80,80 2	25,8 02	-	
5	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQL DA ĐT XD các công trình NN và PTN T	Bình Sơn	Dài 300m	20 18- 20 20	2012/ QĐ- UBN D ngày 31/3/2 017	99,99 5	99,99 5		26,93 8	16,9 38	10,0 00	66,93 8	5,43 2	5,43 2			66,93 8	26,9 38	10,0 00	

6	Kè chấn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KK T Dun g Quất và các KC N tỉnh	Bìn h Sơn	500m	20 18- 20 22	1979/ QĐ- UBN D ngày 26/10/ 2017	278,0 00	278,0 00		115,0 00	65,0 00	50,0 00	159,5 00	30,0 00	30,0 00		40,0 00	119,5 00	75,0 00	10,0 00	Đư ợc bổ sun g 70 tỷ đồ ng từ ng uồ n thu Tậ p đoà n Hồ a Ph át
7	Đườn g ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh , giai đoạn Iia, thành phần 1	BQL ĐA Đầu tư Xây dựn g các công trình giao thôn g	Mộ Đứ c	13,2k m	20 19- 20 22		2,000 ,000	1,200 ,000		190,0 00	-	190, 000	206,9 00	-	-		190, 000	16,90 0	-	-	

8	Đườn g nối từ cầu Thạch Bích đến Tỉnh Phong	BQL DA Đầu tư Xây dựn g các công trình giao thôn g			20 19- 20 23	1247/ QĐ- UBN D ngày 30/8/2 019	694,0 57	694,0 57		105,0 00	5,00 0	100, 000	105,0 00	2,58 7	2,58 7		100, 000	5,000	5,00 0	-	
9	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	BQL DA Đầu tư Xây dựn g các công trình giao thôn g	TP QN , Tư Ng hĩa		20 19- 20 20		135,0 00	135,0 00		40,00 0	25,0 00	15,0 00	80,00 0	23,9 93	23,9 93		15,0 00	65,00 0	25,0 00	-	
1 0	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành	BQL DA ĐT XD các công trình Giao thôn g tỉnh	TP QN		20 20- 20 22		300,0 00	30,00 0		75,00 0	-	75,0 00	75,00 0	-			75,0 00	-	-	-	

	phố Quảng Ngãi (lưu vực ra sông Trà Khúc)																				
1 1	Đườn g du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Đứ c Phổ	1.400 m	20 20- 20 22	611/Q Đ- UBN D ngày 27/4/2 020	52,00 0	52,00 0		20,00 0	19,0 00	1,00 0	20,60 0	-			1,00 0	19,60 0	19,0 00	-	
1 2	Nhà A3 Tỉnh ủy	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TP QN		20 20- 20 23		65,40 0	65,40 0		20,00 0	-	20,0 00	20,50 0	-			20,0 00	500	-	-	
1 3	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II	UB ND TP Quả ng Ngãi	TP. Qu ảng Ng ãi	6,37 ha	20 16- 20 20	1964a /QĐ- UBN D, 30/10/ 2015	296,4 59	296,4 59		44,00 0	14,0 00	30,0 00	109,0 00	-	-		30,0 00	79,00 0	14,0 00	-	Ch ưa bao gồ m 85 tỷ

[illegible]

Phụ lục 2**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016 - 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019 KÉO DÀI****Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

T T	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSĐ P 2019 kéo dài	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 được giao	Giải ngân KH 2019 kéo dài đến 15/10/202 0	Đề nghị điều chỉnh KH2019 kéo dài		Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch h 2019 kéo dài sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phươn g				Giảm	Tăng			
	TỔNG CỘNG						704,91 3	537,74 6	39,69 5	196,00 0	207	38,62 9	38,62 9	196,00 0	39,69 5	
I	Điều chỉnh giảm						620,83 4	519,74 6	39,69 5	163,50 0	207	38,62 9	-	124,87 1	1,066	
1	Đê kê Hòa Hà	BQL dự án ĐTX D các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tư Nghĩa	4.982 m đê	2010 - 2015	1691/QĐ- UBND, 30/10/200 9; 784/QĐ- UBND, 3/6/2011	168,40 7	84,204	2,827	25,500	35	2,500		23,000	327	

2	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016 - 2020	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296,459	296,459	13,739	79,000	172	13,000		66,000	739	Chưa bao gồm 85 tỷ đồng hoàn trả ứng trước
3	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Sỹ Liên)	UBND TP Quảng Ngãi	TPQ N		2019 - 2022	1022/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	99,687	99,687	15,000	15,000	-	15,000		-	-	
4	Danh mục dự án sử dụng vốn Khuyế n									419,002		7,000		412,002		

	khích đầu tư và tham giai dự án PPP															
	Trong đó															
	ĐT XD tuyến đường Phan Bội Châu nối dài	UBN D TP Quản g Ngãi						7,000	7,000	-	7,000		-	-		
5	Nghĩa địa thành phố	UBN D TP Quản g Ngãi					56,281	39,397	1,129	37,000	-	1,129		35,871	-	
II	Điều chỉnh tăng (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các huyện)						84,079	18,000	-	32,500	-	-	38,62 9	71,129	38,62 9	

1	Cầu Tà Âu và đường vào hai đầu cầu	UBN D huyện Sơn Tây	Sơn Tây				20,000	18,000		10,000			8,000	18,000	8,000	UBND tỉnh thống nhất hỗ trợ 18 tỷ đồng 5869/UBN D-TH ngày 25/10/2019
2	Xây dựng khu tái định cư và cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân bị ảnh hưởng bởi dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa		Tư Nghĩ a		2019 - 2020		64,079	-	-	22,500	-	-	30,62 9	53,129	30,62 9	

	Xây dựng khu tái định cư phục vụ nhân dân bị ảnh hưởng bởi dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa			4609/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	64,079			19,500			30,629	50,129	30,629	
	Cấp nước sinh hoạt An Hội Nam 2		Tư Nghĩa							3,000				3,000	-	

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016 - 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

T T	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 đã giao	Giải ngân KH 2020 đến 15/10/2020	Đề nghị điều chỉnh KH2020 của đơn vị		Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2020 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					Giảm	Tăng			
	TỔNG CỘNG						1,693,555	1,400,286	20,000	436,300	2,257,906	262,875	112,811	112,811	2,257,906	436,300	
A	Danh mục dự án điều chỉnh giảm						1,039,194	826,837	20,000	323,600	1,765,642	161,844	112,811	10,000	1,662,831	220,789	
I	Danh mục hoà									105,000	837,313	66,476	38,250		799,063	66,750	

	n ứng và trả nợ ngâ n sách																
II	Dan h mục dự án giả m kế hoạ ch theo đề nghị của CĐ T						435,9 09	410,9 22	-	150,80 0	597,40 2	85,637	35,06 1	10,000	572,341	125,739	
1	Khu dân cư Hải Nam (thu ộc dự án đầu tư hạ tầng	BQL KKT Dung Quất								3,000	3,000		2,200		800	800	Phát sinh vườn g mắc trong bồi thườ ng, giải phón g mặt

	các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)																bằng
2	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tinh	828,9m	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19,463	19,463		3,000	17,000	530	1,000		16,000	2,000	
3	Xây dựng mới Đồn	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		20,000	20,000		4,000	12,200	98	3,902		8,298	98	

	Biên phò ng Bình Hải																
4	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thàn h phố Quả ng Ngãi	UBN D TP Quản g Ngãi	TP. Quả ng Ngãi	6,37 ha	20 16- 20 20	1964a/QĐ -UBND, 30/10/201 5	296,4 59	296,4 59	-	14,000	79,000	-	14,00 0		65,000	-	Chưa bao gồm 85 tỷ đồng hoàn trả ứng trước
5	Cầu sông Phư ớc Gian g (thô n 2 Lon g Hiệp đi qua)	UBN D huyệ n Mình Long	Mìn h Lon g	108m cầu+đườ ng 2 đầu cầu	20 17- 20 20	2147/QĐ- UBND ngày 31/10/201 6	79,98 7	60,00 0		5,000	61,000	1,019	3,000		58,000	2,000	

6	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	Công an tỉnh	TP QN	Diện tích đất 2.668 m2	2018-2020	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20,000	15,000		1,500	13,200	1,235	264		12,936	1,236	
7	Danh mục dự án sử dụng vốn Khu vực khác đầu tư và tham gia dự án PPP									120,300	412,002	82,755	10,695	10,000	411,307	119,605	Vốn điều chỉnh giảm bao gồm 5.695,38 tỷ vốn chưa phân khai
	Trong đó																
	ĐT XD tuyến đường	UBND TP Quảng Ngãi								5,000		-	5,000			-	

	Pha n Bội Châ u nổi dài																
	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp khu TĐ C để di dời các hộ dân tại Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Ngh ĩa Kỳ	UBN D huyệ n Nghĩ a Hành					30,35 0	30,35 0		10,000		10,000		10,000		20,000	Lũy kế vốn tính đã hỗ trợ là 19,0 11 tỷ đồng
II I	Dan h mục dự án có						603,2 85	415,9 15	20,00 0	52,800	289,80 0	9,731	24,50 0	-	265,300	28,300	

	tỷ lệ giải ngâ n thấp , khô ng đảm bảo giải ngâ n hết vốn, đe nghị giả m																
8	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTX D các công trình nông nghiệ p và PTN T tỉnh	Tư Ng hĩa	4.982m đê	20 10- 20 15	1691/QĐ- UBND, 30/10/200 9; 784/QĐ- UBND, 3/6/2011	168,4 07	84,20 4	20,00 0	6,000	23,000	-	6,000		17,000	-	

9	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tỉnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quat và các KCN tỉnh	Sơn Tinh	1.000m3 /ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47,190	47,190		2,000	46,000	-	1,000		45,000	1,000	
10	Làn g thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Tỉnh Đoàn	Sơn Tây	750 ha	2017-2020	978 QĐ/TWĐ TN-TNXP ngày 30/10/2015	55,107	15,741		4,000	12,000	1,777	1,500		10,500	2,500	
11	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TP QN	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40,000	10,000		2,000	10,000	250	1,000		9,000	1,000	
12	Cầu An Phú qua sông	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169,000	135,200		17,500	102,500	2,197	7,500		95,000	10,000	

	Phú Thọ																
13	Đường Nghĩa Phưong - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Từ Nghĩa	Từ Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47,036	47,036		1,000	41,000	202	500		40,500	500	
14	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021		50,000	50,000		11,300	36,300	1,675	5,000		31,300	6,300	
15	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất	Sơn Tịnh	863m	2019-2020		26,545	26,545		9,000	19,000	3,630	2,000		17,000	7,000	
I V	Điề u chỉnh									15,000	41,127		15,000		26,127	-	

	vốn chu ẩn bị đầu tư																
B	Điề u chỉnh h tăng						654,3 62	573,4 49	-	112,70 0	492,26 4	101,03 1	-	102,81 1	595,075	215,511	
I	Bổ sung trả nợ quy ết toán các dự án									30,000	153,26 4	22,744		38,250	191,514	68,250	Chi tiết bổ sung theo Phụ lục 3.1 đính kèm
II	Đẩy nha nh tiến độ thực hiện các dự án						654,3 62	573,4 49	0	82,700	339,00 0	78,287	0	64,561	403,561	147,261	

1	Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn		20 20- 20 22	675/QĐ- UBND 03/5/2018 ; 223/QĐ- BTL,27/0 2/2019	31,00 0	31,00 0		4,600	12,800	4,390		3,000	15,800	7,600	
2	Tuyến Đ9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tĩnh mới	UBND huyện Sơn Tĩnh	Sơn Tĩnh	1,04km	20 18- 20 21	1984/QĐ- UBND ngày 27/10/201 7	100,9 13	80,00 0		2,700	20,000	2,700		11,700	31,700	14,400	
3	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ- Ba Tran g (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	20,227k m	20 16- 20 20	1968h/Q Đ-UBND ngày 31/10/201 5	74,98 6	74,98 6	-	4,000	69,000	4,000		3,000	72,000	7,000	

4	Cầu Nước Sun g, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	45m	2018-2019	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6,800	6,800		500	5,600	500		690	6,290	1,190	
5	Đường Sơn Thủy - Giá Gỏi	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47,200	47,200		5,000	36,500	5,000		3,211	39,711	8,211	
6	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67,969	67,969		8,100	59,400	7,379		2,000	61,400	10,100	
7	Khu Chín h trị - Hánh chín h huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80,000	80,000		21,000	57,500	18,000		3,000	60,500	24,000	

8	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020		14,949	14,949		6,800	12,000	6,800		2,739	14,739	9,539	
9	Đường Bờ hữu sông Phước Gian	UBND huyện Minh Long	Minh Long		2018-2020		13,000	13,000		4,000	9,200	3,934		700	9,900	4,700	

1 0	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng ngân sách năm 202	Sở TTTT	TP Quảng Ngãi		2019-2021	1930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25,000	25,000		6,500	11,500	6,436		633	12,133	7,133	
--------	---	---------	---------------	--	-----------	------------------------------	--------	--------	--	-------	--------	-------	--	-----	--------	-------	--

	5																
1 1	Phò ng thí ngh ệ m c o n g h ệ s i n h h o c c h o T r à i n g h i ê n c ứ u t h ự c n g h i ệ m ứ n g d ự n g C N S H p h ú c v ụ s ả n x u ất n ô n g	Sở Khoa học và Công nghệ	Ng hĩ a Hàn h	Đầu tư phòng thí nghị m	20 19- 20 20		5,545	5,545		500	4,500	434		129	4,629	629	

	nghi ệp																
1 2	Nhà làm việc công an 40 xã	Công an tỉnh	Nhi ều huy ện		20 19- 20 20		28,00 0	28,00 0		9,000	19,000	8,714		3,064	22,064	12,064	
	Hỗ trợ có mục tiêu từ ngâ n sách tỉnh cho ngâ n sách các huy ện						159,0 00	99,00 0	-	10,000	22,000	10,000	-	30,695	52,695	40,695	
1 3	Đầu tư di dời trun g tâm	UBND Đ huyệ n Ba Tơ					120,0 00	60,00 0		10,000	22,000	10,000		15,695	37,695	25,695	

[illegible]

Phụ lục 3.1
DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH BỐ TRÍ TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN NĂM 2020

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng

ST T	Chủ đầu tư/ Tên dự án	Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch năm 2020 trả nợ quyết toán			Ghi chú
		Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó		
							Từ nguồn thu hồi của dự án	Từ nguồn ngân sách bố trí trả nợ quyết toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng			1,321,773, 580	1,283,523, 580	41,852,035	3,602,035	38,250,00 0	
I	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quản g Ngãi			303,212,05 6	300,427,16 1	2,896,792	111,897	2,784,895	

1	Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía đông Dung Quất	1048/Q Đ-UBND	20/7/2020	26,738,404	26,461,187	277,217	-	277,217	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong khu kinh tế Dung Quất	197/Q Đ-BQL	15/7/2015	209,735,701	209,597,263	222,502	84,064	138,438	

3	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của nhà máy Doosa n	337/Q Đ-BQL	21/10/20 19	39,817,223	38,000,000	1,823,335	6,112	1,817,223	
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, an sinh xã hội cho các hộ dân xung quanh Nhà máy Xi măng	338/Q Đ-BQL	21/10/20 19	13,092,835	13,072,678	41,878	21,721	20,157	

	Đại Việt - Dung Quất								
5	Nghĩa địa Bình Đông	214/Q Đ-BQL	21/9202 0	13,827,893	13,296,033	531,860	-	531,860	
II	Ban Quản lý DA ĐTX D các CT Dân dụng và Công nghiệ p			50,942,126	41,193,241	9,748,885	-	9,748,885	
1	Thoát nước cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào bệnh viện Đa khoa Quảng	850/Q Đ- UBND	06/16/20 20	16,838,133	14,250,000	2,588,133	-	2,588,133	

	Ngãi (giai đoạn 2)								
2	Trườn g THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	87/QĐ- STC	06/10/20 20	5,891,040	4,950,000	941,040	-	941,040	
3	Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng	617/Q Đ- UBND	04/28/20 20	9,191,638	7,087,357	2,104,281	-	2,104,281	
4	Trườn g THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	107/Q Đ-STC	07/10/20 20	6,453,719	4,950,000	1,503,719	-	1,503,719	

5	Trườn g THPT Tây Trà (nhà đa năng)	128/Q Đ-STC	25/8/202 0	6,509,670	4,950,000	1,559,670	-	1,559,670	
6	Trườn g THPT Đinh Tiên Hoàng (nhà đa năng)	134/Q Đ-STC	01/9/202 0	6,057,926	5,005,884	1,052,042	-	1,052,042	
III	Ban Quản lý DA ĐTX D các CT Nông nghiệ p và PTNT			32,950,008	32,538,657	411,351	-	411,351	
1	Dự án Hệ thống phao luồng tại các	67/QĐ- STC	08/05/20 20	2,432,378	2,300,000	132,378	-	132,378	

	cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ								
2	Dự án Sửa chữa, khắc phục thiệt hại do mưa lũ và nâng cấp kênh s18-2, huyện Mộ Đức	70/QĐ-STC	13/5/2020	9,873,645	9,808,645	65,000	-	65,000	
3	Kênh Đồng Chòi	69/QĐ-STC	2/4/2019	5,392,528	5,330,946	61,582	-	61,582	
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh bơm NBm7	109/QĐ-STC	13/6/2019	5,392,528	5,305,137	87,391	-	87,391	

	huyện Nghĩa Hành								
5	Dự án Khắc phục hư hỏng do mưa lũ kênh bơm N2 Liệt Sơn	71/QĐ- STC	13/5/202 0	9,858,929	9,793,929	65,000	-	65,000	
IV	Công an tỉnh			6,423,040	4,978,165	1,444,875	-	1,444,875	
1	Trụ sở làm việc Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy	74/QĐ- STC	20/5/202 0	6,423,040	4,978,165	1,444,875	-	1,444,875	
V	Sở Y tế			100,926,44 5	95,099,727	5,826,718	-	5,826,718	

1	Khu xử lý chất rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh (đợt 1)	909/Q Đ- UBND	24/6/202 0	65,157,858	64,806,022	351,836	-	351,836	
2	Nâng cấp, bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	1425/Q Đ- UBND	23/9/202 0	35,768,587	30,293,705	5,474,882	-	5,474,882	
VI	Công ty TNH H MTV Khai thác công trình thủy			328,790,59 1	324,069,30 1	6,268,548	1,547,258	4,721,290	

	lợi								
1	Khắc phục, sửa chữa, nâng cấp kênh N14	42/QĐ-STC	16/3/2020	7,904,713	7,843,113	61,600	-	61,600	
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	1002/QĐ-UBND	09/7/2020	320,885,878	316,226,188	6,206,948	1,547,258	4,659,690	
VI I	Bộ CHQ S tỉnh			250,374,080	248,741,304	3,575,656	1,942,880	1,632,776	
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai	1832/QĐ-UBND	26/10/2018	248,441,015	247,154,441	3,229,454	1,942,880	1,286,574	

	đoạn 2)								
2	Kho vật chứng, vật liệu nổ	24/QĐ- STC	18/6/202 0	1,933,065	1,586,863	346,202	-	346,202	
VI II	Ban Dân tộc			12,655,321	12,534,207	121,114	-	121,114	
24	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung Nhà Pác, thôn Gỗ, xã Trà Thanh , Tây Trà	830/Q Đ- UBND	11/6/202 0	12,655,321	12,534,207	121,114	-	121,114	
IX	UBND huyện Nghĩa Hành			21,635,061	21,605,061	30,000	-	30,000	
1	Đườn g	773/Q Đ-	28/5/202 0	21,635,061	21,605,061	30,000	-	30,000	

	huyện ĐH54 (ĐT62 4- Nghĩa Kỳ)	UBND							
X	UBND Đ thành phố Quảng Ngãi			15,852,700	14,755,810	1,096,890	-	1,096,890	
1	Trườn g mầm non 2- 9	95/QĐ- UBND	16/01/20 19	15,852,700	14,755,810	1,096,890	-	1,096,890	
XI	UBND Đ thị xã Đức Phổ			186,386,57 8	177,150,48 5	9,236,093	-	9,236,093	
1	Đườn g Quốc lộ 1A - Phố Vinh, huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức	1401/Q Đ- UBND	21/9/202 0	76,389,610	74,542,577	1,847,033	-	1,847,033	

	Phổ)								
2	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạch Đức 1, xã Phổ Thạnh , huyện Đức Phổ (nay là phườn g Phổ Thạnh , thị xã Đức Phổ)	707/Q Đ- UBND	14/5/202 0	14,627,865	13,849,710	778,155	-	778,155	Đã trả đợt 1 là 1,556,747trđ tại QĐ số 468/QĐ- UBND ngày 31/7/2020
3	Hồ chứa nước Lỗ Lá, huyện Đức Phổ (nay là thị xã	723/Q Đ- UBND	15/05/20 20	41,690,411	37,597,414	4,092,997	-	4,092,997	

	Đức Phổ)								
4	Đườn g Quốc lộ 1A - Mỹ á (giai đoạn 2), huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ)	1093/Q Đ- UBND	03/08/20 20	53,678,691	51,160,784	2,517,907	-	2,517,907	
XI I	Sở Tài Nguyên n Môi trườn g			4,914,887	4,430,462	484,425	-	484,425	
1	Dự án Tổng thể quản lý tổng hợp đổi bờ	88/QĐ- STC	10/06/20 20	4,914,887	4,430,462	484,425		484,425	
XI II	UBND			6,710,688	6,000,000	710,688	0	710,688	

[illegible]

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2020				Điều chỉnh kế hoạch vốn đối ứng năm 2020		Kế hoạc h vốn đối ứng năm 2020 sau điều chỉnh	Gh i ch ú
		Số quyết định	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng	Vốn cấp phát NSTW					
	TỔNG SỐ		3,003,773	413,760	2,590,013	426,207	44,160	382,047	11,161	7,272	7,272	44,160	-
I	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP , GIẢM NGHÈO		2,373,521	275,391	2,098,130	280,154	36,670	243,484	11,161	7,272	3,040	40,902	
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau		539,711	42,620	497,091	47,254	3,770	43,484	11,161	6,704	1,000	9,474	

	<i>năm 2020</i>												
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 912/QĐ-UBND, 11/6/2018	337,725	17,775	319,950	34,484	1,000	33,484	11,161	6,704	0	7,704	
	<i>TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng</i>	<i>546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 354/QĐ-UBND ngày 19/3/2019</i>	23,755	6,969	16,786	338	338			-	-	338	
	<i>TDA Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn I)</i>	<i>912/QĐ-UBND, 11/6/2018</i>	169,994	21,308	148,686	13,662	662	13,000	4,333	4,000		4,662	
	<i>TDA Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập tỉnh Quảng</i>		143,976	19,073	124,903	20,484		20,484	6,828	2,704		2,704	

	<i>Ngãi (Giai đoạn II)</i>												
2	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201,986	24,845	177,141	12,770	2,770	10,000		-	1,000	1,770	
	Danh mục dự án hoàn thành năm 2020		1,067,710	161,02 1	906,689	232,00 0	32,00 0	200,00 0	0	568	1,140	31,42 8	
3	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)		292,582	66,834	225,748	7,500	7,500	-		568	1,140	6,928	
	<i>TDA hợp phần 3</i>	<i>2021/QĐ-UBND; 1343/QĐ-UBND ngày 18/9/2019</i>	40,831	4,083	36,748	-	-	-		332		332	
	<i>TDA đập Đức Lợi</i>	<i>2113/QĐ-UBND; 1894/QĐ-UBND ngày 13/10/2017</i>	66,619	14,452	52,167	-	-	-		236		236	
	<i>TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á</i>	<i>2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 515/QĐ-UBND ngày 16/4/2015</i>	185,132	48,299	136,833	7,500	7,500	-		-	1,140	6,360	

4	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337,818	18,477	319,341	4,000	4,000	-		-	-	4,000	
5	Khắc phục khăn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437,310	75,710	361,600	220,50 0	20,50 0	200,00 0		-	-	20,50 0	
	Chuẩn bị đầu tư		766,100	71,750	694,350	900	900	-	-	-	900	-	
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		766,100	71,750	694,350	900	900	-		-	900	-	

II	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG		127,789	19,168	108,621	68,000	0	68,000	0	0	0	0	
	<i>Danh mục dự án hoàn thành năm 2020</i>		127,789	19,168	108,621	68,000	0	68,000	0	0	0	0	
7	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018- 2020 (EU tài trợ)	3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018; 981/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	127,789	19,168	108,621	68,000		68,000		0	0	-	
III	NGÀNH Y TẾ		220,708	44,551	176,157	800	800	0	0	0	0	800	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>		220708	44551	176157	800	800	0	0	0	0	800	
8	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y		220,708	44,551	176,157	800	800			-	-	800	

	tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi												
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		28,600	6,600	22,000	3,060	3,060	0	0	0	1,635	1,425	
	<i>Danh mục dự án hoàn thành năm 2020</i>		<i>28,600</i>	<i>6,600</i>	<i>22,000</i>	<i>3,060</i>	<i>3,060</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1,635</i>	<i>1,425</i>	
9	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28,600	6,600	22,000	3,060	3,060				1,635	1,425	
V	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		107,000	18,250	88,750	26,016	3,630	22,386	0	0	2,597	1,033	

	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020</i>		107,000	18,250	88,750	26,016	3,630	22,386	0	0	2,597	1,033	
10	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016	107,000	18,250	88,750	26,016	3,630	22,386		0	2,597	1,033	
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ƯỚNG PHÓ VỚI BIỂN ĐỐI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH		146,155	49,800	96,355	48,177	0	48,177	0	0	0	0	

[illegible]